

Số: 50 /KL-TTr

Trạm Táu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra Trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu, huyện Trạm Táu
(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023)

Thực hiện Quyết định số 42/QĐ-TTr, ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Chánh Thanh tra huyện Trạm Táu về việc thanh tra Trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu, huyện Trạm Táu, từ ngày 07/5/2024 đến ngày 12/6/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu, huyện Trạm Táu.

Xét báo cáo kết quả thanh tra số 11/BC-ĐTTr ngày 18/6/2024 của Trường đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra huyện Trạm Táu kết luận thanh tra như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CỦA ĐƠN VỊ

1. Khái quát chung

Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu được thành lập ngày 29/7/2011. Trường thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước Trạm Táu; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và nhiệm vụ công tác của Ủy ban nhân dân huyện Trạm Táu, đồng thời chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo và quản lý trực tiếp về chuyên môn, nghiệp vụ của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Trạm Táu.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình và xã hội trong thực hiện quản lý, giáo dục, nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh bán trú và tổ chức các hoạt động giáo dục. Tổ chức xét duyệt, quản lý, giáo dục, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Thực

hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ

1. Tổ chức bộ máy, biên chế

- Nhà trường có Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng và viên chức, giáo viên, người lao động; 04 Tổ chuyên môn (Gồm: 01 tổ tự nhiên, 01 tổ xã hội, 01 tổ tiểu học khối 1+2+3, 01 tổ tiểu học khối 4+5).

- Về biên chế:

+ Năm 2021: 35/36 người (Tiểu học: 16/17 người; THCS 19/19 người). Thiếu 01 biên chế.

+ Năm 2022: 33/36 người (Tiểu học: 15/17 người; THCS 18/19 người). Thiếu 03 biên chế.

+ Năm 2023: 33/38 người (Tiểu học: 15/17 người; THCS 18/21 người). Thiếu 05 biên chế.

2. Quy mô trường lớp, cơ sở vật chất

- Năm học 2020-2021: Tổng số lớp: 18 lớp = 552 học sinh. Trong đó: Tiểu học 11 lớp = 346 học sinh; THCS 7 lớp = 206 học sinh.

- Năm học 2021-2022: Tổng số lớp: 19 lớp = 574 học sinh. Trong đó: Tiểu học 11 lớp = 343 học sinh; THCS 8 lớp = 231 học sinh.

- Năm học 2022-2023: Tổng số lớp: 19 lớp = 581 học sinh. Trong đó: Tiểu học 11 lớp = 344 học sinh; THCS 8 lớp = 237 học sinh.

- Năm học 2023-2024: Tổng số lớp: 18 lớp = 561 học sinh. Trong đó: Tiểu học 10 lớp = 316 học sinh; THCS 8 lớp = 245 học sinh.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ CHẤP HÀNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

- Công tác quản lý ngân sách nhà nước giao được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn của cấp trên. Căn cứ vào dự toán được phòng Giáo dục và Đào tạo huyện giao đầu năm, đơn vị đã lập dự toán phân bổ chi tiết cho từng nội dung trong năm đảm bảo mục đích chi thanh toán cá nhân, hàng hóa dịch vụ, các khoản chi mua sắm, sửa chữa tài sản, các khoản có mục tiêu ... theo quy định.

- Hàng năm nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ thực hiện việc quản lý, sử dụng, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị, đồng thời thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ gửi các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan làm cơ sở kiểm soát chi.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Công tác thu, nộp học phí

- Năm 2021: Dự toán giao thu tiền học phí 9.500.000 đồng. Kết quả thực hiện thu học phí: 0 đồng, đạt 0% kế hoạch.

- Năm 2022: Dự toán giao thu tiền học phí 11.420.000 đồng. Kết quả thực hiện thu học phí: 0 đồng, đạt 0% kế hoạch.

- Năm 2023: Không giao thu tiền học phí (được quy định tại Khoản 8 Điều 15 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ).

2. Công tác chi ngân sách Nhà nước cấp

2.1. Năm 2021

- Tổng kinh phí được giao trong năm là: 9.307.417.500 đồng.

- Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm là: 9.263.352.600 đồng.

- Tổng kinh phí còn lại trong năm là: 44.064.900 đồng. Trong đó:

+ Huy dự toán là: 28.064.900 đồng (bao gồm: Chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 400.000 đồng; Cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 204.000 đồng; Tiền ăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 4.768.000 đồng; Tủ thuốc, văn hóa thể dục thể thao theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 134.000 đồng; Nhân viên dinh dưỡng theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 21.619.500 đồng; Chế độ ngoài trời cho giáo viên dạy thể dục theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg: 939.400 đồng)

+ Dự toán giữ lại: 16.000.000 đồng (Tiết kiệm chi 10%).

+ Kinh phí chuyển sang năm 2022 là: 0 đồng.

2.2. Năm 2022

- Tổng kinh phí được giao trong năm là: 10.461.774.500 đồng.

- Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm là: 10.410.897.100 đồng

- Tổng kinh phí còn lại trong năm là: 50.877.400 đồng. Trong đó:

+ Huy dự toán là: 50.877.400 đồng (bao gồm: Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 4.350.000 đồng; Cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 690.000 đồng; Tiền ăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 13.708.000 đồng; Tủ thuốc, văn hóa thể dục thể thao theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 384.000 đồng; Nhân viên dinh dưỡng theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 19.457.500 đồng; Chế độ ngoài trời cho giáo viên dạy thể dục theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg: 1.564.900 đồng; Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường cấp tiểu học: 10.723.000 đồng)

+ Kinh phí chuyển sang năm 2023 là: 0 đồng.

2.3. Năm 2023

- Tổng kinh phí được giao trong năm là: 11.375.701.500 đồng.

- Kinh phí đã sử dụng trong năm là: 11.224.075.133 đồng.

- Tổng kinh phí còn lại trong năm là: 151.626.367 đồng. Trong đó:

+ Hủy dự toán là: 8.322.157 đồng (bao gồm: Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 1.050.000 đồng; Cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 210.000 đồng; Tiền ăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 4.172.000 đồng; Tủ thuốc, văn hóa thể dục thể thao theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 117.000 đồng; Tiền ăn trưa theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND: 1.300.157 đồng; Chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 888.000 đồng; Chế độ ngoài trời cho giáo viên dạy thể dục theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg: 585.000 đồng)

+ Kinh phí chuyển sang năm 2024 là: 143.304.210 đồng (Trong đó: quỹ tiền lương và phụ cấp theo lương: 53.504.210 đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia: 89.800.000 đồng).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Qua kiểm tra cho thấy nhà trường đã sử dụng ngân sách để chi chế độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và chi phục vụ cho các hoạt động của nhà trường theo quy định.

3. Công tác lập chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán

Đơn vị đã thực hiện lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách hằng năm theo quy định, số liệu quyết toán chính xác, đảm bảo khớp với số liệu Kho bạc nhà nước Trạm Tấu; mở và lập chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định, chứng từ kế toán phản ánh đúng nhiệm vụ kinh tế phát sinh.

Tuy nhiên, kiểm tra việc lập chứng từ có một số tồn tại, thiếu sót như:

- Ngày 18/01/2023, chuyển tiền mua hàng hóa số tiền là 10.040.000 đồng số tài khoản trong hợp đồng và trong giấy chuyển tiền khác nhau (*Khối TH nguồn chi thường xuyên*).

- Ngày 16/12/2022, chuyển tiền mua hút rác, thảm lau chân số tiền là 9.015.000 đồng, số tài khoản trong hợp đồng và trong giấy chuyển tiền khác nhau (*Khối TH nguồn chi thường xuyên*).

- Chứng từ chuyển sửa chữa thiết bị tin học năm 2022, thiếu biên bản kiểm tra hiện trạng.

- Một số chứng từ chuyển VPP, vật tư văn phòng khác trong hợp đồng mua bán còn thiếu chặt chẽ, không ghi ngày chuyển trả tiền mà chỉ ghi sau khi nhận được đầy đủ chứng từ.

III. NGUỒN XÃ HỘI HÓA

- Năm 2021: Nhà trường nhận được sự tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, các nhân (*Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái, Tập đoàn Viettel, Chương trình áo ấm cho em*) hỗ trợ các xuất quà bằng hiện vật. Tổng giá trị ước tính là 43.330.000 đồng.

- Năm 2022: Nhà trường nhận được sự tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân (*Giám đốc Công an tỉnh Yên Bái, UBND - HĐND huyện Trạm Tấu, Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái, Chương trình Phát triển vùng Trạm Tấu, Tổ công tác xã Pá Hu, Quỹ hỗ trợ nhà khăn quàng đỏ, Đoàn Hội dệt may TPHCM, Viettel Yên Bái, Đoàn*

từ thiện Hà Nội) hỗ trợ các xuất quà bằng tiền mặt và hiện vật. Tổng giá trị ước tính là 357.016.000 đồng.

- Năm 2023: Nhà trường nhận được sự tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân (*Liên Đoàn Lao Động huyện Trạm Tấu, Hội khuyến học tỉnh Yên Bái, Công ty Honda Việt Nam, Tổ chức SAMAARITAN'S PUSE, Đoàn từ thiện Hà Nội*) hỗ trợ các xuất quà bằng tiền mặt và hiện vật. Tổng giá trị ước tính là 161.800.000 đồng

Hàng năm nhà trường đã mở sổ theo dõi các nội dung hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức cá nhân theo quy định.

IV. VIỆC CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Nhà trường đã thực hiện công khai dự toán ngân sách và công khai quyết toán ngân sách hàng năm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính. Cụ thể¹:

V. VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Nhà trường đã thực hiện việc hạch toán, tính hao mòn tài sản và tiến hành kiểm tra tài sản theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện công khai theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

C. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIẾN HÀNH THANH TRA

I. Ưu điểm

- Nhà trường đã thực hiện phân công nhiệm vụ cho giáo viên, nhân viên theo đúng quy định, phù hợp với năng lực vị trí việc làm, đồng thời phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị, chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Nhà trường mở sổ kế toán theo dõi, cập nhật các khoản thu, chi từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp và hạch toán kế toán theo quy định. Các khoản thu, chi có hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp được quyết toán theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

- Các khoản chi thanh toán cho cá nhân (*lương, phụ cấp lương, dạy thừa giờ...*) đảm bảo theo quy định. Nhà trường đã tổ chức trả lương qua tài khoản cho viên chức, nhân viên trong đơn vị theo quy định.

- Trích nộp các khoản đóng góp (*BHXH, BHYT, KPCĐ...*) Nhà trường đã trích nộp kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

- Các khoản thanh toán cho hoạt động nghiệp vụ chuyên môn cơ bản đảm bảo đúng trình tự, tiêu chuẩn, định mức và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường; hạch toán các khoản chi từ nguồn ngân sách nhà nước theo đúng mục lục ngân sách.

¹Quyết định số 551/QĐ-TrPH ngày 31/12/2020 của Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021; Quyết định số 641/QĐ-TrPH ngày 31/12/2021 của Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022; Quyết định số 451/QĐ-TrPH ngày 31/12/2022 của Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023.

- Số liệu báo cáo thu, chi ngân sách và bổ sung khớp đúng với đối chiếu của Kho bạc nhà nước Trạm Tàu.

- Nhà trường xây dựng thực đơn, món ăn đa dạng, đảm bảo dinh dưỡng và nguồn gốc thực phẩm.

- Việc nấu ăn cơ bản đảm bảo theo quy trình, sơ chế, nấu nướng, dụng cụ đựng thực phẩm, xoong nồi, khay... Phân chia thực phẩm đạt tiêu chuẩn, hạn chế mất dinh dưỡng trong khi sơ chế.

II. Khuyết điểm, hạn chế

- Qua các năm biên chế của trường vẫn còn thiếu so với biên chế được giao, ngoài ra còn phải dạy tăng cường một số trường khác, dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học theo yêu cầu đề ra.

- Không hoàn thành chỉ tiêu thu học phí được giao trong năm 2021, 2022.

- Việc xây dựng, ban hành Quyết định nâng lương thường xuyên, thâm niên vượt khung năm 2023 cho giáo viên sai phần căn cứ (*Luật tổ chức chính quyền địa phương*).

- Việc thanh toán phép hè còn chậm, chia thành nhiều đợt, không tập trung.

- Chi thanh toán cho giáo viên thể dục ngoài trời thực hiện chưa kịp thời theo Điều 5 khoản 2, Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục (*Chế độ bồi dưỡng bằng tiền được chi trả cùng với thời điểm chi trả tiền lương hằng tháng*).

- Một số chứng từ chuyển sửa chữa thiết bị tin học thiếu biên bản kiểm tra hiện trạng.

- Một số chứng từ chuyển VPP, vật tư văn phòng khác trong hợp đồng mua bán còn thiếu chặt chẽ, không ghi ngày chuyển trả tiền mà chỉ ghi sau khi nhận được đầy đủ chứng từ.

- Cơ sở vật chất về phòng học bộ môn, khu bán trú, sân chơi, bãi tập, bếp ăn còn có mặt hạn chế nên chưa đảm bảo theo quy định.

III. Nguyên nhân

- Là huyện vùng cao có điều kiện kinh tế khó khăn vì vậy chưa thu hút được giáo viên về giảng dạy nên chưa đảm bảo nguồn tuyển theo quy định.

- Là xã vùng cao điều kiện kinh tế còn có nhiều khó khăn, chủ yếu là hộ nghèo và cận nghèo dẫn đến việc thu nộp học phí không hoàn thành chỉ tiêu được giao.

- Do người đứng đầu đơn vị có thời điểm chưa thực sự sâu sát trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách tại đơn vị.

- Năng lực viên chức kế toán của nhà trường có mặt hạn chế; nhận thức các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài chính ngân sách có một số nội dung còn chưa đầy đủ.

- Do nguồn lực đầu tư còn hạn chế, thiếu diện tích mặt bằng xây dựng.

IV. Trách nhiệm của tập thể, cá nhân

Với những khuyết điểm, hạn chế trong quản lý tài chính nêu trên trách nhiệm chính thuộc về tập thể và các cá nhân sau:

- Đối với Ban Giám hiệu nhà trường: Chịu trách nhiệm trong việc để xảy ra những khuyết điểm, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành trong lĩnh vực chuyên môn được giao.

- Đối với Hiệu trưởng nhà trường: Chịu trách nhiệm trong việc để xảy ra trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách tại đơn vị.

- Đối với viên chức Tài chính - Kế toán: Chịu trách nhiệm trong công tác tham mưu quản lý, sử dụng ngân sách tại đơn vị.

D. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN

Trong quá trình thanh tra tại Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu, huyện Trạm Tấu, Đoàn thanh tra chưa áp dụng biện pháp ngăn chặn nào theo thẩm quyền của Đoàn thanh tra và Trường Đoàn thanh tra.

E. NHỮNG Ý KIẾN CÒN KHÁC NHAU GIỮA CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN THANH TRA

Các ý kiến của các thành viên Đoàn thanh tra: Sau khi làm việc với đơn vị được thanh tra theo sự phân công của Trường Đoàn thanh tra, các thành viên Đoàn thanh tra nhất trí với nội dung báo cáo kết quả thanh tra nêu trên.

F. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Quá trình thanh tra đã xác định một số khuyết điểm, hạn chế trong công tác quản lý tài chính của nhà trường. Tuy nhiên, qua thanh tra chưa phát hiện có sự lợi dụng cá nhân, tham ô, tham nhũng, Đoàn thanh tra kiến nghị Chánh Thanh tra huyện không xử lý về kinh tế và đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Đối với phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

- Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo huyện hướng dẫn các nhà trường trong việc lập dự toán chi tiết khoản chi theo từng nguồn kinh phí (*nguồn ngân sách nhà nước, nguồn phí được để lại, nguồn thu dịch vụ...*), thực hiện thâm định, thâm tra, xét duyệt quyết toán đảm bảo yêu cầu, đúng quy định.

- Thực hiện đôn đốc, kiểm tra những kiến nghị đã được chỉ ra tại Thông báo thâm định quyết toán ngân sách hàng năm.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính ngân sách, giá, tài sản, công sản, thực hiện chế độ kế toán đối với đơn vị trường.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện thành lập các Đoàn kiểm tra tại các cơ sở giáo dục để kịp thời chấn chỉnh về công tác quản lý tài chính ngân sách và các hoạt động tài chính không đúng quy định.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về quản lý tài chính ngân sách và các hoạt động tài chính khác cho cán bộ quản lý, kế toán của các đơn vị trường học.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo theo quy định đối với Trường phổ thông dân tộc Bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu, huyện Trạm Tấu.

2. Đối với phòng Nội vụ huyện

Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện bổ sung viên chức đảm bảo yêu cầu vị trí việc làm tại Trường phổ thông dân tộc Bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Hu, huyện Trạm Tấu.

3. Đối với phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo, quán triệt các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện nghiêm các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Yên Bái, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện đối với ngành giáo dục.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ huyện tham mưu phương án tăng cường hoặc biệt phái giáo viên từ trường thiếu ít sang trường thiếu nhiều để đảm bảo nhu cầu giảng dạy của nhà trường.

- Tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền.

- Thành lập các đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính tại các cơ sở giáo dục đào tạo, nhất là việc chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp, tiền làm thêm giờ cho giáo viên; các chế độ chính sách hỗ trợ giáo viên và học sinh; các khoản thu đóng góp của phụ huynh học sinh (nếu có).

- Tăng cường công tác quản lý chuyên môn, các hoạt động dạy học và giáo dục trong và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trong cơ sở giáo dục.

- Phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác đối với nhà trường theo quy định.

4. Đối với Ủy ban nhân dân xã Pá Hu

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, vận động học sinh ra lớp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc nấu ăn, chi trả các chế độ, chính sách đối với giáo viên, học sinh trên địa bàn xã.

- Phối hợp với nhà trường tiếp tục kêu gọi, vận động ủng hộ, quyên góp, hỗ trợ, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm cho các em học sinh và đơn vị nhà trường.

- Quan tâm đưa phân khu mới Trường phổ thông dân tộc Bán trú TH&THCS Pá Hu vào quy hoạch chung của xã để sau khi có chủ trương đầu tư, xây dựng đảm bảo về diện tích, tổng mặt bằng theo quy định.

- Quan tâm đưa phân khu mới Trường phổ thông dân tộc Bán trú TH&THCS Pá Hu vào quy hoạch chung xây dựng xã sau khi có chủ trương đầu, xây dựng theo quy định.

5. Đối với Trường phổ thông dân tộc Bán trú TH&THCS Pá Hu

- Tổ chức họp rút kinh nghiệm, khắc phục những khuyết điểm, hạn chế, thiếu sót đã được Đoàn thanh tra chỉ ra. Hiệu trưởng nhà trường cần rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo điều hành, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước được giao.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng các nguồn thu, chi của đơn vị nhằm đảm bảo chi đúng, chi đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Hằng năm căn cứ các văn bản hướng dẫn thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, quy định đầy đủ vào Quy chế các nội dung chi tại đơn vị theo chế độ, mức chi của từng nội dung chi làm căn cứ thực hiện việc quản lý, sử dụng, thanh toán các khoản chi tiêu trong nhà trường.

- Hiệu trưởng Trường PTDT bán trú TH&THCS Pá Hu chỉ đạo kế toán nhà trường thường xuyên nghiên cứu, cập nhật chế độ, chính sách về tài chính kế toán để tham mưu, tổ chức thực hiện công tác kế toán đảm bảo theo đúng quy định.

- Xây dựng thực đơn, món ăn đa dạng, đảm bảo dinh dưỡng và nguồn gốc thực phẩm. Xây dựng định lượng thực phẩm, khẩu phần ăn. Mua thực phẩm, nhập, xuất kho đảm bảo an toàn, chất lượng công khai minh bạch.

- Yêu cầu Hiệu trưởng trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu nghiêm túc thực hiện niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc ít nhất 15 ngày liên tục theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 79 Luật Thanh tra năm 2022 và điểm c Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện khắc phục những tồn tại, thiếu sót mà Kết luận thanh tra đã chỉ ra theo quy định tại Khoản 1 Điều 104 Luật Thanh tra 2022, báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản gửi về Thanh tra huyện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố công khai Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra Trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu, huyện Trạm Tấu của Chánh Thanh tra huyện Trạm Tấu. Giao Trưởng Đoàn thanh tra theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện kết luận này./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh Yên Bái (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Ủy ban nhân dân xã Pá Hu;
- Trường PTDTBT TH&THCS Pá Hu;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: TTr, HS thanh tra.

CHÁNH THANH TRA



Quyền Đình Hiều

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Kết luận số 50/KL-TTr ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Thanh tra huyện Trầm Bái)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2021	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Giao bổ sung trong năm 2021	Giảm trừ trong năm 2021	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Tổng số kinh phí còn lại năm 2021
	Tổng cộng	9.307.417.500	0	8.527.964.000	871.440.000	91.986.500	9.263.352.600	44.064.900
A	Khối tiểu học	4.901.676.500	0	4.445.594.000	540.287.000	84.204.500	4.876.156.400	25.520.100
I	Nguồn kinh phí chi thường xuyên	0						0
II	Nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	4.901.676.500	0	4.445.594.000	540.287.000	84.204.500	4.876.156.400	25.520.100
1	Kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công	2.805.049.000	0	2.889.221.000	0	84.172.000	2.797.049.000	8.000.000
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	2.805.049.000		2.889.221.000		84.172.000	2.797.049.000	8.000.000
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương					8.000.000		
3	Dự toán chi không thường xuyên	2.096.627.500	0	1.556.373.000	540.287.000	32.500	2.079.107.400	17.520.100
3.1	Các chế độ giáo viên	11.473.000	0	11.473.000	0	0	10.817.400	655.600
-	Chế độ giáo viên thể dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	11.473.000		11.473.000			10.817.400	655.600
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	0					0	0
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	0					0	0
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý lương	7.200.000			7.200.000		7.200.000	0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	2.077.954.500	0	1.544.900.000	533.087.000	32.500	2.061.090.000	16.864.500
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và NĐ 81/2021/NĐ-CP	140.200.000		126.200.000	14.000.000		140.200.000	0
-	Cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và NĐ 81/2021/NĐ-CP	0						0

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2021	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Giao bổ sung trong năm 2021	Giảm trừ trong năm 2021	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Tổng số kinh phí còn lại năm 2021
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	23.456.000	0	16.400.000	7.056.000	0	23.456.000	0
+	Học bổng	21.456.000		15.000.000	6.456.000		21.456.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	2.000.000		1.400.000	600.000		2.000.000	0
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND	53.400.000		43.700.000	9.700.000		53.400.000	0
-	Chế độ học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	1.860.898.500	0	1.358.600.000	502.331.000	32.500	1.844.034.000	16.864.500
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.634.232.000		1.145.600.000	488.632.000		1.634.232.000	0
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tủ thuốc	45.699.000		32.000.000	13.699.000		45.699.000	0
+	Nhân viên dinh dưỡng	180.967.500		181.000.000		32.500	164.103.000	16.864.500
B	Khối THCS	4.405.741.000	0	4.082.370.000	331.153.000	7.782.000	4.387.196.200	18.544.800
I	Nguồn kinh phí chi thường xuyên	0						0
II	Nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	4.405.741.000	0	4.082.370.000	331.153.000	7.782.000	4.387.196.200	18.544.800
1	Kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công	3.077.606.000	0	3.073.750.000	3.856.000	0	3.069.606.000	8.000.000
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	3.077.606.000		3.073.750.000	3.856.000		3.069.606.000	8.000.000
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương					8.000.000		0
3	Dự toán chi không thường xuyên	1.328.135.000	0	1.008.620.000	327.297.000	7.782.000	1.317.590.200	10.544.800
3.1	Các chế độ giáo viên	20.110.000	0	5.920.000	14.190.000	0	19.826.200	283.800
-	Chế độ giáo viên thể dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	7.257.000		5.920.000	1.337.000		6.973.200	283.800

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2021	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Giao bổ sung trong năm 2021	Giảm trừ trong năm 2021	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2021	Tổng số kinh phí còn lại năm 2021
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	12.853.000			12.853.000		12.853.000	0
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	0						0
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý lương	0						0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	1.308.025.000	0	1.002.700.000	313.107.000	7.782.000	1.297.764.000	10.261.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và NĐ 81/2021/NĐ-CP	69.300.000		64.600.000	4.700.000		68.900.000	400.000
-	Cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và NĐ 81/2021/NĐ-CP	46.890.000		49.900.000		3.010.000	46.686.000	204.000
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	11.728.000	0	16.400.000	0	4.672.000	11.728.000	0
+	Học bổng	10.728.000		15.000.000		4.272.000	10.728.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	1.000.000		1.400.000		400.000	1.000.000	0
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND	25.050.000		19.600.000	5.450.000		25.050.000	0
-	Chế độ học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	1.155.057.000	0	852.200.000	302.957.000	100.000	1.145.400.000	9.657.000
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.051.940.000		757.200.000	294.740.000		1.047.172.000	4.768.000
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tù thuốc	29.417.000		21.200.000	8.217.000		29.283.000	134.000
+	Nhân viên dinh dưỡng	73.700.000		73.800.000		100.000	68.945.000	4.755.000

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Kết luận số 50/KL-TTtr ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Thanh tra huyện Trạm Tấn)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2022	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2022	Giao bổ sung trong năm 2022	Giảm trừ trong năm 2022	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Tổng số kinh phí còn lại năm 2022
	Tổng cộng	10.461.774.500	0	9.458.076.000	1.112.123.000	108.424.500	10.410.897.100	50.877.400
A	Khối tiểu học	5.402.260.500	0	4.799.344.000	628.852.000	25.935.500	5.373.382.500	28.878.000
1	Nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.775.523.000	0	2.693.338.000	95.185.000	13.000.000	2.775.523.000	0
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	2.775.523.000		2.693.338.000	95.185.000	13.000.000	2.775.523.000	0
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương							0
3	Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.626.737.500	0	2.106.006.000	533.667.000	12.935.500	2.597.859.500	28.878.000
3.1	Các chế độ giáo viên	153.688.000	0	34.883.000	126.267.000	7.462.000	152.123.500	1.564.500
-	Chế độ giáo viên thê dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	11.473.000		11.473.000			9.908.500	1.564.500
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	45.346.000		23.410.000	29.398.000	7.462.000	45.346.000	0
-	Kinh phí trợ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP năm 2021	96.869.000			96.869.000		96.869.000	0
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	32.143.000		32.143.000			21.420.000	10.723.000
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý lương, phần mềm quản lý tài sản năm 2022	7.600.000			7.600.000		7.600.000	0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	2.433.306.500	0	2.038.980.000	399.800.000	5.473.500	2.416.716.000	16.590.500
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	539.200.000		139.400.000	399.800.000		538.825.000	375.000
-	Cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	0						0

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2022	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2022	Giao bổ sung trong năm 2022	Giảm trừ trong năm 2022	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Tổng số kinh phí còn lại năm 2022
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	23.456.000	0	23.460.000	0	4.000	23.456.000	0
+	Học bổng	21.456.000		21.460.000		4.000	21.456.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	2.000.000		2.000.000			2.000.000	0
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND	53.250.000		56.250.000		3.000.000	53.250.000	0
-	Chế độ học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	1.817.400.500	0	1.819.870.000	0	2.469.500	1.801.185.000	16.215.500
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.591.916.000		1.594.300.000		2.384.000	1.591.916.000	0
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tu thuốc	44.517.000		44.600.000		83.000	44.517.000	0
+	Nhân viên dinh dưỡng	180.967.500		180.970.000		2.500	164.752.000	16.215.500
B	Khối THCS	5.059.514.000	0	4.658.732.000	483.271.000	82.489.000	5.037.514.600	21.999.400
1	Nguồn kinh phí chi thường xuyên	3.316.282.000	0	3.195.307.000	156.975.000	36.000.000	3.316.282.000	0
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	3.316.282.000		3.195.307.000	156.975.000	36.000.000	3.316.282.000	0
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương	0						0
3	Nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	1.743.232.000	0	1.463.425.000	326.296.000	46.489.000	1.721.232.600	21.999.400
3.1	Các chế độ giáo viên	56.469.000	0	32.815.000	23.654.000	0	56.468.600	400
-	Chế độ giáo viên thê dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	6.765.000		6.765.000			6.764.600	400
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo ND 28/2012/ND-CP	49.704.000		26.050.000	23.654.000		49.704.000	0
-	Kinh phí trợ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/ND-CP năm 2021	0					0	

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2022	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2022	Giao bổ sung trong năm 2022	Giảm trừ trong năm 2022	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2022	Tổng số kinh phí còn lại năm 2022
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	0						0
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý lương, phần mềm quản lý tài sản năm 2022	0					0	0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	1.686.763.000	0	1.430.610.000	302.642.000	46.489.000	1.664.764.000	21.999.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP	368.825.000		79.800.000	289.025.000		364.850.000	3.975.000
-	Cấp bù học phí theo ND 81/2021/ND-CP	59.745.000		55.640.000	4.105.000		59.055.000	690.000
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	13.032.000	0	6.520.000	6.512.000	0	13.032.000	0
+	Học bổng	11.920.000		5.960.000	5.960.000		11.920.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	1.112.000		560.000	552.000		1.112.000	0
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND	26.100.000		23.100.000	3.000.000		26.100.000	0
-	Chế độ học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	1.219.061.000	0	1.265.550.000	0	46.489.000	1.201.727.000	17.334.000
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.110.944.000		1.143.130.000		32.186.000	1.097.236.000	13.708.000
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tủ thuốc	31.067.000		31.970.000		903.000	30.683.000	384.000
+	Nhân viên dinh dưỡng	77.050.000		90.450.000		13.400.000	73.808.000	3.242.000

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Kết luận số 50/KL-TTr ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Thanh tra huyện Trầm Túu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Tổng dự toán giao năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2023	Giao bổ sung trong năm 2023	Giảm trừ trong năm 2023	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2023	Tổng số kinh phí còn lại năm 2023
	Tổng cộng	11.375.701.500	0	10.300.053.000	1.478.251.000	402.602.500	11.224.075.133	151.626.367
A	Khôi tiêu học	5.746.793.500	0	5.186.797.000	720.609.000	160.612.500	5.700.105.176	46.688.324
1	Nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.264.304.000	0	2.902.761.000	513.643.000	152.100.000	3.218.527.790	45.776.210
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	3.264.304.000		2.902.761.000	513.643.000	152.100.000	3.218.527.790	45.776.210
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương							0
3	Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.482.489.500	0	2.284.036.000	206.966.000	8.512.500	2.481.577.386	912.114
3.1	Các chế độ giáo viên	55.334.000	0	30.493.000	24.841.000	0	55.333.400	
-	Chế độ giáo viên thể dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	12.021.000		11.473.000	548.000		12.020.400	
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	19.611.000		19.020.000	591.000		19.611.000	
-	Kinh phí trợ cấp chuyển vùng của cán bộ, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	23.702.000			23.702.000		23.702.000	0
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	32.143.000		32.143.000			32.143.000	0
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý lương, phần mềm quản lý tài sản năm 2022	0					0	0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	2.395.012.500	0	2.221.400.000	182.125.000	8.512.500	2.394.100.986	911.514
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	434.850.000		434.250.000	600.000		434.850.000	0
-	Cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	0						0

-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	19.236.000	0	0	19.236.000	0	18.792.000	444.000
+	Học bổng	17.680.000			17.680.000		17.680.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	1.556.000			1.556.000		1.112.000	444.000
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND	65.475.000	0	52.200.000	15.075.000	1.800.000	65.007.486	467.514
+	Hỗ trợ tiền ăn	50.400.000		52.200.000		1.800.000	49.932.486	467.514
+	Nhân viên dinh dưỡng	15.075.000			15.075.000		15.075.000	0
-	Chế độ học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	1.875.451.500	0	1.734.950.000	147.214.000	6.712.500	1.875.451.500	0
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.673.380.000		1.526.360.000	147.020.000		1.673.380.000	0
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tủ thuốc	42.884.000		42.690.000	194.000		42.884.000	0
+	Nhân viên dinh dưỡng	159.187.500		165.900.000		6.712.500	159.187.500	0
B	Khối THCS	5.470.458.000	0	5.113.256.000	599.192.000	241.990.000	5.455.319.957	15.138.043
1	Nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.621.381.000	0	3.323.413.000	474.468.000	176.500.000	3.613.653.000	7.728.000
	Quỹ tiền lương, phụ cấp theo lương và chi khác theo định mức	3.621.381.000		3.323.413.000	474.468.000	176.500.000	3.613.653.000	7.728.000
2	Nguồn kinh phí tạm giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương	0						0
3	Nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.849.077.000	0	1.789.843.000	124.724.000	65.490.000	1.841.666.957	7.410.043
3.1	Các chế độ giáo viên	66.163.000	0	36.893.000	45.520.000	16.250.000	65.578.600	584.400
-	Chế độ giáo viên thể dục, thể thao theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg	8.661.000		7.539.000	1.122.000		8.076.600	584.400
-	Phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo ND 28/2012/ND-CP	13.104.000		29.354.000		16.250.000	13.104.000	0

-	Kinh phí trợ cấp chuyển vùng của cán bộ, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	44.398.000			44.398.000		44.398.000	
3.2	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng vệ sinh, bảo vệ cho các trường khối tiểu học	0						0
3.3	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán, phần mềm quản lý lương, phần mềm quản lý tài sản năm 2022	0					0	0
3.4	Các chế độ đối với học sinh	1.782.914.000	0	1.752.950.000	79.204.000	49.240.000	1.776.088.357	6.825.643
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	314.400.000		319.050.000		4.650.000	313.350.000	1.050.000
-	Cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	62.880.000		106.350.000		43.470.000	62.670.000	210.000
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	6.204.000	0	0	6.204.000	0	5.760.000	444.000
+	Học bổng	5.760.000			5.760.000		5.760.000	0
+	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	444.000			444.000			444.000
-	Chế độ hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND	31.350.000	0	26.550.000	4.800.000	0	30.517.357	832.643
+	Hỗ trợ tiền ăn	31.350.000		26.550.000	4.800.000		30.517.357	832.643
+	Nhân viên dinh dưỡng	0						0
-	Chế độ học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	1.368.080.000	0	1.301.000.000	68.200.000	1.120.000	1.363.791.000	4.289.000
+	Hỗ trợ tiền ăn	1.232.780.000		1.164.580.000	68.200.000		1.228.608.000	4.172.000
+	Hỗ trợ văn hóa thể thao, tủ thuốc	31.450.000		32.570.000		1.120.000	31.333.000	117.000
+	Nhân viên dinh dưỡng	103.850.000		103.850.000			103.850.000	0
C	Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	158.450.000			158.450.000		68.650.000	89.800.000